

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 317 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 328).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán .

► Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ này được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.320.952.729	349.582.247
Tiền gửi ngân hàng	27.038.147.898	7.698.512.512
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>205.323.000.000</u>	<u>32.140.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>234.682.100.627</u>	<u>40.188.094.759</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4% đến 5.4% một năm cho các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam và 0% một năm cho các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm và hưởng tiền lãi suất dao động từ 5,5% đến 5,8% mỗi năm .

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	63.296.378.647	10.511.865.208
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	6.167.691.465	4.138.555.253
Công ty Cổ phần Bia Carlsberg Việt Nam Vũng Tàu	1.666.250.000	5.600.000.000
Các khách hàng khác	<u>19.132.816.716</u>	<u>13.761.470.392</u>
TỔNG CỘNG	<u>90.263.136.828</u>	<u>34.011.890.853</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(588.275.550)</u>	<u>(532.362.250)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>89.674.861.278</u>	<u>33.479.528.603</u>

Công ty đã thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 20).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước ngắn hạn cho người bán	4.003.291.430	1.639.461.180
- Công ty Honda Việt Nam	2.120.950.412	211.072.600
- Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí & Lương thực Thực phẩm	589.383.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí Đức Thành	-	1.149.420.000
- Các nhà cung cấp khác	<u>1.292.958.018</u>	<u>278.968.580</u>
Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan (Thuyết minh 29)	<u>-</u>	<u>167.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.003.291.430</u>	<u>1.806.461.180</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.049.892.222	613.849.611
Tạm ứng	738.767.092	858.144.472
Các khoản khác	127.797.000	289.917.000
TỔNG CỘNG	1.916.456.314	1.761.911.083

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	129.633.270.407	(1.194.939.571)	107.994.722.779	(470.193.716)
Thành phẩm	103.352.052.697	(5.367.000.000)	226.710.809.538	(8.922.310.436)
Nguyên vật liệu	19.006.748.387	-	2.163.972.287	-
Công cụ, dụng cụ	2.192.909.959	-	4.968.960.690	-
TỔNG CỘNG	254.184.981.450	(6.561.939.571)	341.838.465.294	(9.392.504.152)

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(9.392.504.152)	(1.035.985.787)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(6.561.939.571)	(8.356.518.365)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	9.392.504.152	-
Số cuối năm	(6.561.939.571)	(9.392.504.152)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	91.809.425.029	92.304.479.630	9.150.676.616	5.574.459.456	198.839.040.731
Mua sắm mới	18.953.450.250	19.170.031.104	4.301.575.237	197.060.152	42.622.116.743
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.860.914.082	862.419.455	-	-	2.723.333.537
Thanh lý	(3.644.871.037)	(3.391.300.340)	-	(34.671.867)	(7.070.843.244)
Số cuối năm	<u>108.978.918.324</u>	<u>108.945.629.849</u>	<u>13.452.251.853</u>	<u>5.736.847.741</u>	<u>237.113.647.767</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	20.877.743.571	20.836.219.745	4.108.007.143	1.876.742.067	47.698.712.526
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(45.892.885.934)	(48.642.492.874)	(5.599.322.899)	(3.101.658.137)	(103.236.359.844)
Khấu hao trong năm	(5.607.223.711)	(10.497.272.969)	(862.609.843)	(901.323.403)	(17.868.429.926)
Thanh lý	1.964.118.393	3.067.593.164	-	34.671.867	5.066.383.424
Số cuối năm	<u>(49.535.991.252)</u>	<u>(56.072.172.679)</u>	<u>(6.461.932.742)</u>	<u>(3.968.309.673)</u>	<u>(116.038.406.346)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>45.916.539.095</u>	<u>43.661.986.756</u>	<u>3.551.353.717</u>	<u>2.472.801.319</u>	<u>95.602.680.887</u>
Số cuối năm	<u>59.442.927.072</u>	<u>52.873.457.170</u>	<u>6.990.319.111</u>	<u>1.768.538.068</u>	<u>121.075.241.421</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VNĐ		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>29.642.426.746</u>	<u>261.375.000</u>	<u>29.903.801.746</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(36.011.667)	(36.011.667)
Hao mòn trong năm	-	<u>(52.275.000)</u>	<u>(52.275.000)</u>
Số cuối năm	-	<u>(88.286.667)</u>	<u>(88.286.667)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>29.642.426.746</u>	<u>225.363.333</u>	<u>29.867.790.079</u>
Số cuối năm	<u>29.642.426.746</u>	<u>173.088.333</u>	<u>29.815.515.079</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy sấy lúa	6.240.746.988	-
Cửa hàng Honda	2.106.418.908	-
Nhà máy Đa Phước	-	1.504.181.402
Các công trình khác	<u>39.445.000</u>	<u>1.610.617.588</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.386.610.896</u>	<u>3.114.798.990</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 13.1)	10.451.148.000	160.451.148.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	<u>109.950.000</u>	<u>2.260.573.075</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.561.098.000</u>	<u>162.711.721.075</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(668.658.135)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>10.561.098.000</u>	<u>162.043.062.940</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Công ty nhận đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội	Bất động sản	-	-	25	150.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Siêu thị	25	7.500.000.000	25	7.500.000.000
Công ty Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	2.951.148.000	32,96	2.951.148.000
TỔNG CỘNG			10.451.148.000		160.451.148.000

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng 25% quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội theo Hợp đồng Chuyển nhượng Quyền sở hữu cổ phần số 45/HĐCN-2015 và số 46/HĐCN-2015 ngày 24 tháng 11 năm 2015.

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty nhận đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	159.905	1.150.623.075
Công ty Cổ phần Docitrans	-	-	100.000	1.000.000.000
Khác	-	109.950.000	-	109.950.000
TỔNG CỘNG		-	259.905	2.260.573.075

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí san lấp mặt bằng	3.638.570.127	3.729.585.822
Công cụ và dụng cụ	3.256.909.102	1.806.185.903
Khác	1.894.887.966	1.596.035.391
TỔNG CỘNG	8.790.367.195	7.131.807.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.973.573.592	7.137.244.367
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 29)	127.782.859	131.950.676
Khác	1.925.731.390	2.929.615.816
TỔNG CỘNG	13.027.087.841	10.198.810.859

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước từ bên khác	4.734.641.193	12.552.826.160
- Enhance International LCC	1.422.827.379	804.623.772
- Công ty TNHH Vũ Hoàn	1.100.000.000	-
- SLL Ukrainian Rice Company	-	4.385.225.950
- Khác	2.211.813.814	7.362.976.438
Người mua trả tiền trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.138.000.000	-
TỔNG CỘNG	5.872.641.193	12.552.826.160

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	-	12.664.580.834	3.951.249.719	8.713.331.115
Thuế thu nhập cá nhân	148.799.474	772.625.424	773.436.969	147.987.929
TỔNG CỘNG	148.799.474	13.437.206.258	4.724.686.688	8.861.319.044
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	560.711.853	-	560.711.853	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	871.465.686	757.122.152
Các khoản khác	580.946.122	524.702.608
TỔNG CỘNG	1.452.411.808	1.281.824.760

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác cho bên khác	3.985.142.700	4.044.250.941
- Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
- Các khoản khác	1.567.563.907	1.626.672.148
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	19.762.114	-
TỔNG CỘNG	4.004.904.814	4.044.250.941

20. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	334.496.279.226	2.099.237.209.846	(2.087.983.229.072)	345.750.260.000
Vay cá nhân (Thuyết minh số 20.2)	5.469.507.169	17.545.229.788	(18.208.626.610)	4.806.110.347
TỔNG CỘNG	339.965.786.395	2.116.782.439.634	(2.106.191.855.682)	350.556.370.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất % năm</i>	<i>Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 6 và 9)</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	267.699.310.000	3 tháng từ ngày giải ngân	Từ 4,5 đến 4,9	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam – Chi nhánh An Giang	34.280.000.000	Từ 4 đến 6 tháng từ ngày giải ngân	Từ 4,6 đến 5	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	23.570.950.000	3 tháng từ ngày giải ngân	Từ 4,8 đến 5	Tin chấp
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Cần Thơ	20.200.000.000	Từ 91 đến 94 ngày từ ngày giải ngân	Từ 4,5 đến 4,7	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
TỔNG CỘNG	<u>345.750.260.000</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.2 Vay cá nhân

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ các cán bộ công nhân viên của Công ty với thời gian hoàn trả linh hoạt và chịu lãi suất bình quân 5,84%/năm.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Năm nay</i>	<i>VNĐ Năm trước</i>
Vào ngày 1 tháng 1	8.235.524.692	8.537.146.692
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	800.000.000	953.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(3.628.387.137)</u>	<u>(1.254.622.000)</u>
Vào ngày 31 tháng 12	<u>5.407.137.555</u>	<u>8.235.524.692</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VNĐ				
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	182.000.000.000	94.325.000.000	4.547.000.000	78.878.990.951	359.750.990.951
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5.186.310.035	5.186.310.035
Chia cổ tức	-	-	-	(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(953.000.000)	(953.000.000)
Trích lập quỹ	-	17.683.000.000	318.000.000	(18.001.000.000)	-
Số cuối năm	<u>182.000.000.000</u>	<u>112.008.000.000</u>	<u>4.865.000.000</u>	<u>46.911.300.986</u>	<u>345.784.300.986</u>
Năm nay					
Số đầu năm	182.000.000.000	112.008.000.000	4.865.000.000	46.911.300.986	345.784.300.986
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	47.357.756.583	47.357.756.583
Chia cổ tức	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Trích lập quỹ	-	519.000.000	156.000.000	(675.000.000)	-
Số đầu năm	<u>182.000.000.000</u>	<u>112.527.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>83.694.057.569</u>	<u>383.242.057.569</u>

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	91.606.500.000	9.160.650	91.606.500.000	9.160.650
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	51.265.500.000	5.126.550
Các cổ đông khác	39.128.000.000	3.912.800	39.128.000.000	3.912.800
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	182.000.000.000	18.200.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức công bố	(9.100.000.000)	(18.200.000.000)
Cổ tức đã chi trả	(9.100.000.000)	(18.200.000.000)

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	2.114.043.691.483	1.761.030.408.541
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	1.656.114.489.858	1.317.003.659.724
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	450.078.834.587	438.666.095.985
<i>Doanh thu khác</i>	7.850.367.038	5.360.652.832
Các khoản giảm trừ	(22.417.144.360)	(505.521.211)
Doanh thu thuần	2.091.626.547.123	1.760.524.887.330
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	1.633.697.345.498	1.316.498.138.513
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	450.078.834.587	438.666.095.985
<i>Doanh thu khác</i>	7.850.367.038	5.360.652.832

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	61.041.062.425	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.065.021.919	6.594.993.830
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.365.624.811	21.268.457.272
Thu nhập cổ tức	3.667.110.589	3.292.941.320
Lãi bán hàng trả chậm	117.434.500	167.542.397
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	88.605.062	-
Khác	3.840.000	-
TỔNG CỘNG	76.348.699.306	31.323.934.819

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng nông sản	1.538.640.074.670	1.238.742.686.366
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	415.016.944.486	411.715.063.869
Giá vốn khác	7.337.814.410	5.031.301.811
TỔNG CỘNG	1.960.994.833.566	1.655.489.052.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	21.041.236.827	27.832.799.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.349.807.507	6.579.734.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	678.288.674
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	31.341.865	108.801.774
TỔNG CỘNG	28.422.386.199	35.199.624.636

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.994.300.977.953	1.770.372.701.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.057.740.700	71.083.885.926
Chi phí nhân công	45.166.063.613	36.920.854.753
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10 và 11)	17.920.704.926	17.259.471.141
Chi phí bằng tiền khác	15.598.620.030	7.856.055.250
TỔNG CỘNG	2.181.044.107.222	1.903.492.968.715

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	15.343.083.569	6.301.101.697
Hỗ trợ lãi suất từ Chính phủ	7.544.462.000	2.965.108.000
Lãi do thanh lý tài sản cố định	5.154.631.088	-
Tiền phạt nhận được	76.440.000	451.522.562
Thu nhập khác	2.567.550.481	2.884.471.135
Chi phí khác	1.418.251.820	82.763.473
Hoàn trả lãi hỗ trợ cho Chính phủ	1.109.475.461	-
Chi phí khác	308.776.359	82.763.473
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	13.924.831.749	6.218.338.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015 .

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	12.664.580.834	742.068.050
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	205.336.464
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	64.731.186	(22.612.308)
TỔNG CỘNG	12.729.312.020	924.792.206

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.087.068.603	6.111.102.241
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán		
Thu nhập cố tức	(3.667.110.589)	(3.292.941.320)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	602.766.000	(274.419.500)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(88.605.062)	(1.076.326)
Các khoản khác	632.157.567	830.371.495
Thu nhập chịu thuế ước tính	57.566.276.519	3.373.036.590
Chi phí thuế TNDN ước tính	12.664.580.834	742.068.050
Trích thiếu chi phí thuế TNDN trong các năm trước	-	205.336.464
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	12.664.580.834	947.404.514
Thuế TNDN (trả thừa) phải trả đầu năm	(560.711.853)	6.040.577.903
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.390.537.866)	(7.548.694.270)
Thuế TNDN (trả thừa) phải trả cuối năm	8.713.331.115	(560.711.853)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong năm báo cáo như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ			
Dự phòng trợ cấp thời việc	1.465.669.300	1.479.627.710	(13.958.410)	(60.372.290)
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	(17.721.012)	(236.792)	(17.484.220)	(236.792)
Khác	49.932.834	83.221.390	(33.288.556)	83.221.390
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.497.881.122	1.562.612.308		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(64.731.186)	22.612.308

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Bán gạo	1.220.100.000	32.820.179.534
		Mua gạo	838.158.250	1.753.800.000
		Thuê kho	639.394.200	600.514.200
		Nhận chia cổ tức	1.070.250.000	170.360.000
Công ty Cổ phần Docitrans	Bên liên quan	Vận chuyển hàng	1.315.866.825	9.479.483.027
		Bán gạo	17.229.500	134.893.900
		Vay	5.100.000.000	-
		Chi phí lãi vay	157.805.733	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên doanh	Nhận chia cổ tức	2.543.786.158	3.003.129.204
Tập đoàn Lộc Trờ	Bên liên quan	Mua bao bì	2.769.867.890	3.403.556.840
		Bán xe gắn máy và phụ tùng	817.576.513	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VNĐ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Docitrans	Bên liên quan	Ứng trước chi phí vận chuyển	-	167.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn				
Tập đoàn Lộc Trời	Bên liên quan	Mua bao bì	127.782.859	131.950.676
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Ứng trước tiền mua gạo	1.138.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Docitrans	Bên liên quan	Tạm ứng	19.762.114	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	3.006.129.56	3.875.570.037

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động thuộc Tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.201.019.178	1.038.246.575
Từ 1 – 5 năm	842.958.904	1.441.972.603
TỔNG CỘNG	2.043.978.082	2.480.219.178

Các cam kết đầu tư lớn

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản cam kết trị giá 1.404.279.273 VNĐ (31 tháng 12 năm 2014 là 29.921.830.446 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm máy móc và xây dựng nhà xưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

31. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<i>Lương thực</i>	<i>Xe gắn máy</i>	<i>Khác</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.656.114.489.858	450.078.834.587	7.850.367.038	2.114.043.691.483
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	95.057.270.828	35.061.890.101	512.552.628	130.631.713.557
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(132.395.789.810)
Thu nhập tài chính	-	-	-	76.348.699.306
Chi phí tài chính	-	-	-	(28.422.386.199)
Thu nhập khác	-	-	-	13.924.831.749
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	60.087.068.603
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	(12.664.580.834)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	(64.731.186)
Lợi nhuận sau thuế trong năm				47.357.756.583
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	156.302.851.752	81.230.671.268	-	237.533.523.020
Tiền và tương đương tiền	-	-	-	234.682.100.627
Tài sản không phân bổ	-	-	-	319.419.807.777
Tổng tài sản				791.635.431.424
Nợ phải trả của bộ phận	7.431.813.348	11.018.625.502	-	18.450.438.850
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	389.942.935.005
Tổng nợ phải trả				408.393.373.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

31. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

	<i>Lương thực</i>	<i>Xe gắn máy</i>	<i>Khác</i>	<i>VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu khách hàng bên ngoài	<u>1.317.003.659.724</u>	<u>438.666.095.985</u>	<u>5.360.652.832</u>	<u>1.761.030.408.541</u>
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	77.755.452.147	26.951.032.116	329.351.021	105.035.835.284
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(101.267.381.450)
Thu nhập tài chính	-	-	-	31.323.934.819
Chi phí tài chính	-	-	-	(35.199.624.636)
Thu nhập khác	-	-	-	6.218.338.224
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	6.111.102.241
Thu nhập thuế TNDN hiện hành	-	-	-	(947.404.514)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	22.612.308
Lợi nhuận sau thuế trong năm				<u>5.186.310.035</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	451.902.718.432	76.644.604.030	-	528.547.322.462
Tiền và tương đương tiền	-	-	-	40.188.094.759
Tài sản không phân bổ	-	-	-	165.087.350.335
Tổng tài sản				<u>733.822.767.556</u>
Nợ phải trả của bộ phận	354.119.867.864	7.519.175.417	-	361.639.043.281
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	26.399.443.289
Tổng nợ phải trả				<u>388.038.486.570</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.357.756.583	5.186.310.035
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(800.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	47.357.756.583	4.386.310.035
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ) (Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	2.602	241

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2014 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2014 theo Nghị quyết số 357/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2015.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2015 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

33. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính của năm nay.

	<i>31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>VNĐ 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tài sản ngắn hạn khác	858.144.472	(858.144.472)	-
Phải thu ngắn hạn khác	903.766.611	858.144.472	1.761.911.083
Tài sản dài hạn khác	371.000.000	(371.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	-	371.000.000	371.000.000
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	6.725.580.500	(6.725.580.500)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	6.725.580.500	6.725.580.500
Quỹ dự phòng tài chính	18.200.000.000	(18.200.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	93.808.000.000	18.200.000.000	112.008.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Trần Phước Hưng
Người lập



Huỳnh Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tiên
Tổng Giám đốc

Ngày 3 tháng 3 năm 2016

